

CHƯƠNG 7: MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC, DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ-XÃ HỘI

7.1. HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ

Việt Nam đang nỗ lực để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) do Liên Hợp quốc đề ra. Phần này sẽ xem xét những tiến bộ của Việt Nam trong việc thực hiện hai Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ liên quan đến giáo dục, cụ thể là Mục tiêu thứ 2 về vấn đề phổ cập giáo dục tiểu học và Mục tiêu thứ 3 liên quan tới bình đẳng giới. Mục tiêu thứ 2 bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu thứ 3 là đảm bảo rằng “cho đến năm 2015, trẻ em ở mọi nơi, cả trai lẫn gái, đều có thể hoàn thành các lớp của bậc tiểu học” [10], [11] (xin xem thêm chi tiết ở tài liệu khác: [12]). Số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho phép ước lượng chỉ tiêu về phổ cập giáo dục tiểu học nói trên tương ứng với 3 chỉ số: 1) Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học; 2) Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học; và 3) Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi biết đọc biết viết. Mục tiêu thứ 3 của MDG liên quan đến việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, trong đó, chỉ tiêu thứ 4 được đặt ra nhằm “hướng tới loại trừ bất bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở tất cả các bậc học vào năm 2015”. Số liệu TĐTDS 2009 cho phép ước lượng 2 chỉ số liên quan, đó là: 1) Tỷ số nữ/nam đang học cấp tiểu học, trung học và đại học trở lên; 2) Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết.

Phổ cập giáo dục tiểu học

Biểu 7.1 trình bày bộ 3 chỉ số của chỉ tiêu thứ 3 của Mục tiêu thiên niên kỷ thứ 2 ước lượng từ số liệu TĐTDS. Sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học không rõ nét như đối với tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học. Kết quả phân tích cũng cho thấy Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có các tỷ lệ về phổ cập giáo dục tiểu học cao hơn so với các vùng miền núi Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

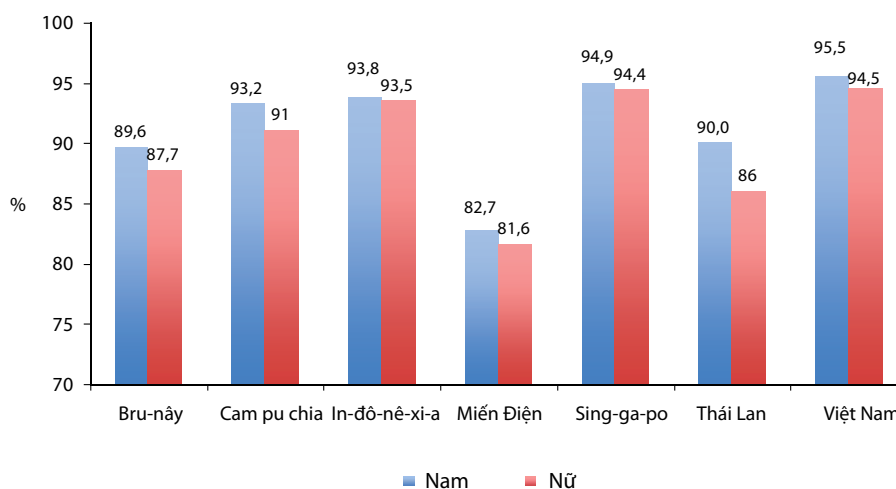
Biểu 7.1: Các chỉ tiêu về phổ cập giáo dục tiểu học theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	TOÀN QUỐC	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học	95,5	92,0	97,9	96,4	93,1	96,9	94,3
Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học	88,2	80,9	96,3	91,8	79,2	90,9	82,2
Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi biết đọc biết viết	97,1	92,8	99,3	97,7	94,7	98,7	96,2

Hình 7.1 cho thấy tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học của Việt Nam cao hơn so với các nước Đông Nam Á khác. Điều này thể hiện những tiến bộ nhất định của Việt Nam trong việc phổ cập giáo dục cấp tiểu học.

Hình 7.1: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học, Việt Nam và một số nước Đông Nam Á



Nguồn số liệu: Việt Nam: số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (mẫu 15%); Các nước khác: ASEAN Statistical Yearbook 2008

Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

Các chỉ số liên quan đến chỉ tiêu bình đẳng giới của Mục tiêu thiên niên kỷ thứ 3 được trình bày trong Biểu 7.2. Số liệu cho thấy những thành tựu rõ rệt về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ

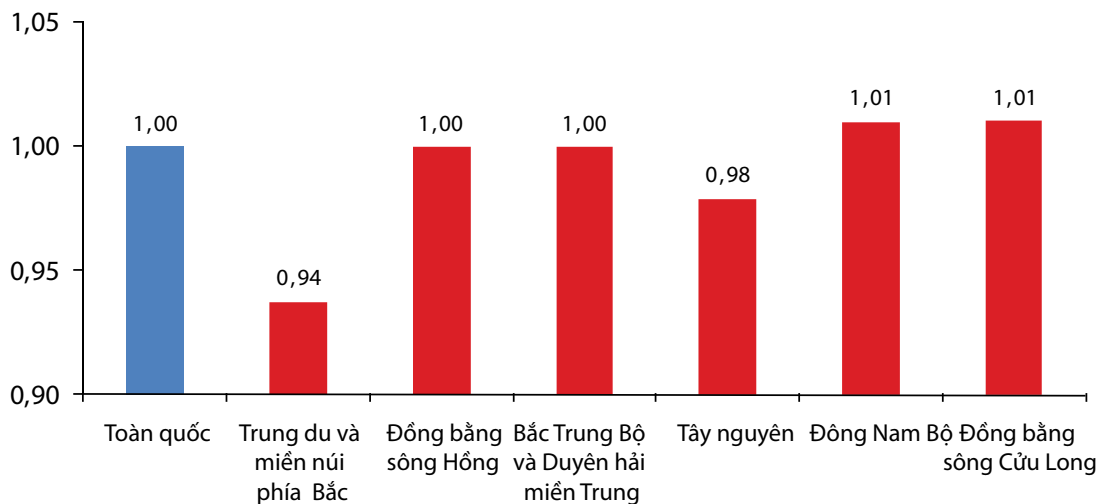
nữ trong lĩnh vực giáo dục ở tất cả các vùng. Cấp học càng cao thì tỷ lệ nữ tham gia học càng có xu hướng cao hơn tỷ lệ nam.

Hình 7.2 trình bày tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc, biết viết của toàn quốc là 1,0. Tỷ số này thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc - những nơi lạc hậu nhất về kinh tế - xã hội.

Biểu 7.2: Tỷ số nữ/nam đang học ở cấp tiểu học, THCS, THPT và tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Chỉ số	TOÀN QUỐC	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ số nữ/nam đang học cấp tiểu học	0,92	0,91	0,91	0,92	0,93	0,92	0,93
Tỷ số nữ/nam đang học cấp THCS	0,95	0,90	0,94	0,95	0,99	0,95	0,97
Tỷ số nữ/nam đang học cấp THPT	1,01	0,94	0,98	1,02	1,08	1,06	1,04
Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết	1,00	0,94	1,00	1,00	0,98	1,01	1,01

Hình 7.2 : Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009



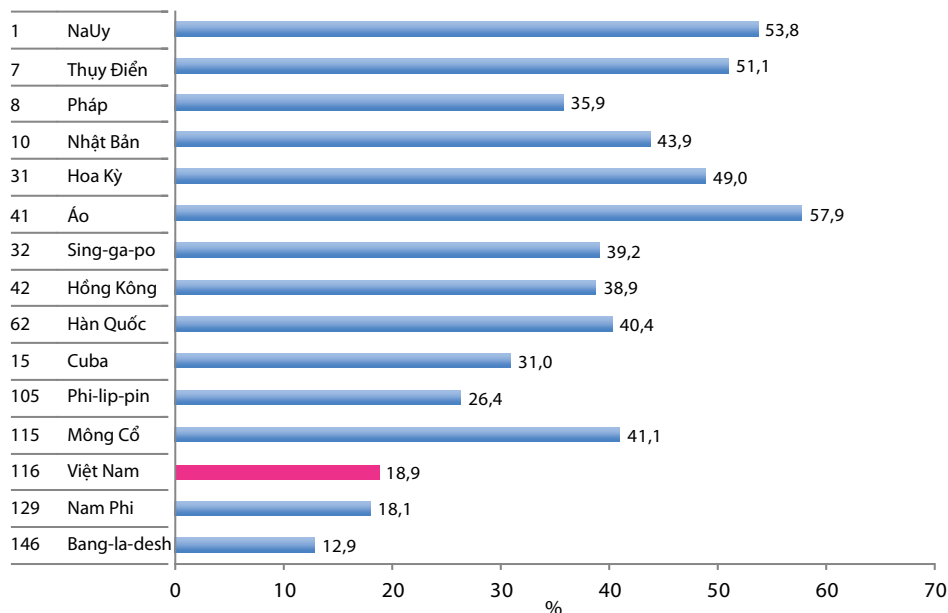
7.2. VỐN CON NGƯỜI VÀ “CƠ CẤU DÂN SỐ VÀNG”

Hiện nay, cơ cấu dân số của Việt Nam được đặc trưng bởi tỷ số phụ thuộc thấp (nhỏ hơn 50%), tỷ lệ dân số trẻ và dân số trong độ tuổi lao động cao [13]. Điều này được xem là “dư lợi dân số” hay “cơ cấu dân số vàng”. Tuy nhiên, muốn khai thác được lợi ích của cơ cấu dân số này thì nhóm dân số trẻ tuổi và những nhóm thuộc độ tuổi có năng suất lao động cao nhất cần phải được trang bị đầy đủ kiến thức và các kỹ năng chuyên môn. Theo tiêu chuẩn quốc tế, độ tuổi 25 trở lên được coi là độ tuổi mà mỗi cá nhân đã trải qua tất cả các bậc giáo dục cơ bản cũng như đào tạo nghề hay đại học. Việt Nam mặc dù đã thực hiện tương đối tốt việc phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nhưng vẫn phải đối mặt với một thách thức lớn trong việc đào tạo các kỹ năng chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng nhu cầu hiện tại. Điều này liên quan tới tỷ lệ phần trăm người lớn có trình độ học vấn bậc trung (tương đương với bậc 3 và 4 trong phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục ISCED của UNESCO tại Phụ lục 3) và trình độ học vấn bậc cao (tương đương với bậc 5, 6 trong phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục ISCED của UNESCO tại Phụ lục 3). Các chỉ số này thường được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm người lớn từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc trung và bậc cao.

The số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, có 18,9% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc trung, và chỉ có 5,4% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc cao. Theo Báo cáo phát triển con người năm 2009 của UNDP chỉ ra rằng các chỉ số này có tương quan qua lại với thành tựu giáo dục nói chung và xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI) của các nước [14].

Hình 7.3 và 7.4 so sánh chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam với một số nước. Trong các hình này, xếp hạng Chỉ số phát triển con người (HDI) được thể hiện ở cột bên trái ngay bên cạnh tên nước. Để đối chiếu, số liệu của nước có chỉ số phát triển con người cao nhất (Na Uy), và số liệu của một số nước có thu nhập ở mức cao, trung bình và thấp được so sánh với Việt Nam [14].

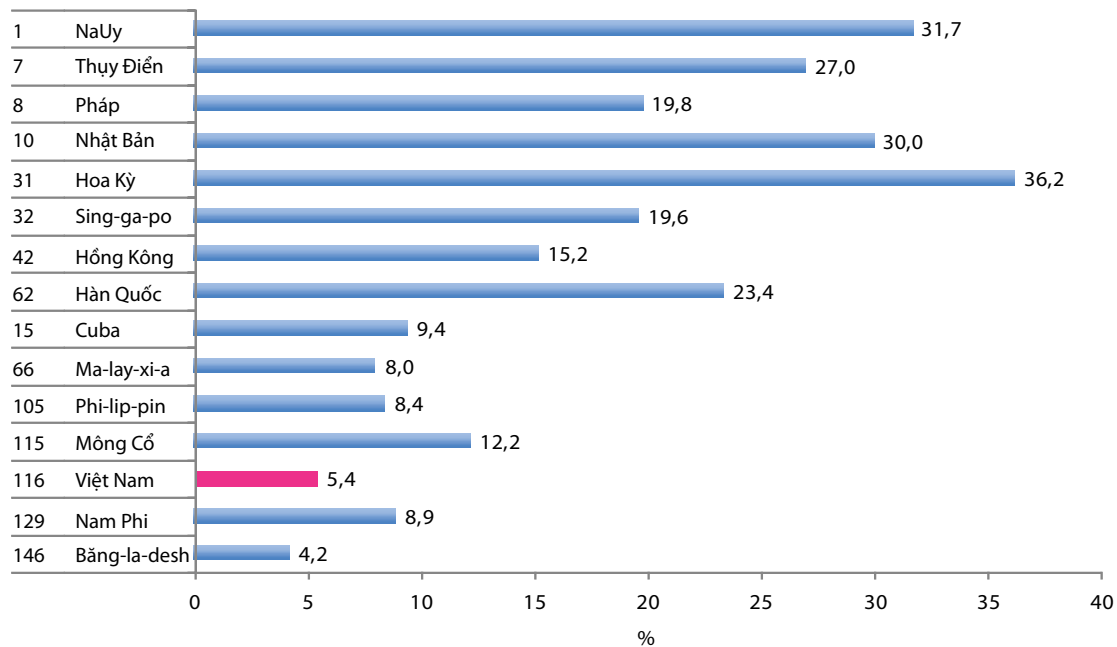
Hình 7.3: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc trung của một số nước trên thế giới



Nguồn số liệu: Việt Nam: số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (mẫu 15%); Các nước khác: UNESCO[15]

Trong Hình 7.3 và 7.4, khoảng cách giữa Việt Nam và các nước có xếp hạng HDI cao là rất lớn. Tỷ lệ dân số Việt Nam từ 25 tuổi trở lên đạt trình độ giáo dục bậc cao thậm chí còn thấp hơn những nước có xếp hạng chỉ số phát triển con người thấp hơn (như Nam Phi). Tỷ lệ dân số có trình độ giáo dục bậc trung và bậc cao của Việt Nam đều thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác. Đây là một vấn đề đáng quan tâm, vì nhóm dân số với trình độ học vấn bậc trung, đặc biệt là bậc cao chính là nhóm chủ chốt tạo nên vốn con người của Việt Nam. Với tỷ lệ dân số có trình độ học vấn cao ở mức thấp như hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với một thách thức lớn trong phát triển kinh tế và xã hội.

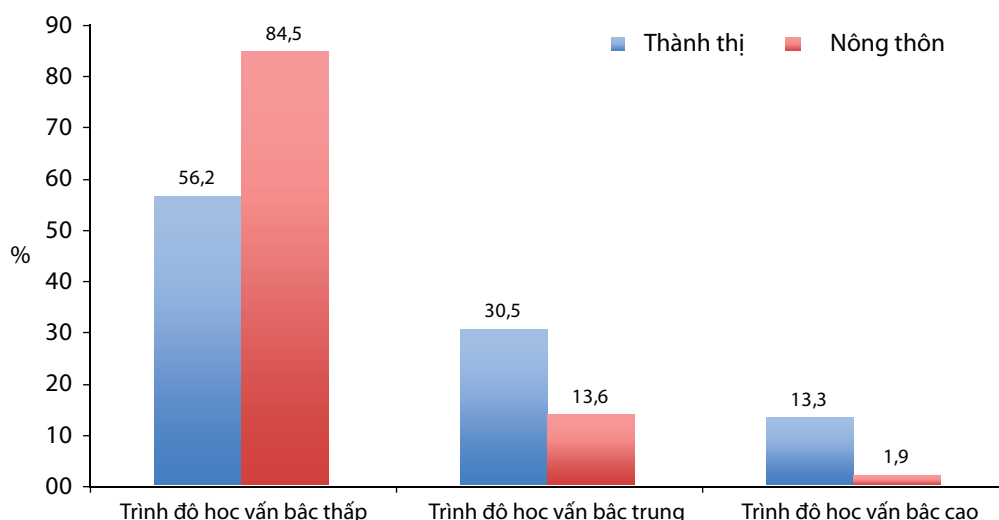
Hình 7.4: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc cao của một số nước trên thế giới



Nguồn số liệu: Việt Nam: số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (mẫu 15%), các nước khác: UNESCO[15]

Hình 7.5 trình bày sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về trình độ học vấn đạt được của dân số từ 25 tuổi trở. Có thể thấy khoảng cách rất lớn giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là ở trình độ học vấn bậc cao (mức chênh lệch là 11,4 điểm phần trăm). Đại bộ phận người dân nông thôn chỉ đạt trình độ học vấn bậc thấp (84,5%).

Hình 7.5: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 25 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn ở các bậc khác nhau theo thành thị/nông thôn



Dân số trong độ tuổi 25-34 đóng vai trò chủ chốt trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Kết quả phân tích ở trên cho thấy nhóm dân số 25-34 tuổi và 35-39 tuổi có trình độ học vấn và chuyên môn cao nhất. Vì Việt Nam sẽ trải qua thời kỳ dư lợi dân số trong khoảng 30 năm tới, dân số hiện trong các nhóm tuổi 25-29 và 30-34 vừa hoàn thành giai đoạn học tập, đào tạo chuyên môn và bước vào thị trường lao động sẽ tiếp tục đóng góp phần lớn vào phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ dư lợi dân số này. Vì vậy, tỷ lệ 8,2% dân số ở nhóm tuổi này đạt trình độ học vấn bậc cao theo chuẩn của UNESCO (tương đương với trình độ đại học trở lên) là một tỷ lệ khá thấp. Đây là một gánh nặng lớn đặt ra cho ngành giáo dục đào tạo và toàn xã hội.

7.3. TƯƠNG QUAN GIỮA CHỈ SỐ GIÁO DỤC CẤP TỈNH VỚI CƠ CẤU DÂN SỐ, TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI

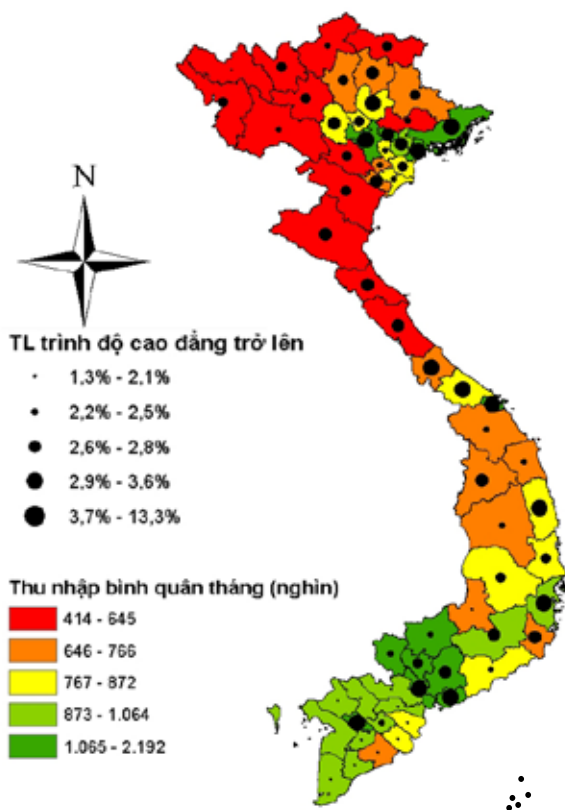
Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008 cung cấp một vài số liệu cho phép tính toán thu nhập bình quân theo tháng của hộ gia đình. Do chưa có số liệu ước lượng tỷ lệ hộ nghèo năm 2008 tại thời điểm nghiên cứu, báo cáo này sử dụng tỷ lệ hộ nghèo theo từng tỉnh/thành phố từ số liệu của Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2006 [8]. Những thông tin này cho phép ước lượng mối tương quan giữa thu nhập bình quân theo tháng của hộ gia đình (giá trị trung bình ở cấp tỉnh, số liệu năm 2008) và tỷ lệ hộ nghèo (số liệu năm 2006) với các chỉ số về giáo dục ở cấp tỉnh.

Hình 7.6 và 7.7 là các bản đồ thể hiện mối tương quan giữa điều kiện kinh tế-xã hội và trình độ giáo dục của các tỉnh/thành phố. Bản đồ ở hình 7.6 trình bày mối liên hệ giữa thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình theo tháng ở cấp tỉnh (theo đơn vị nghìn Đồng) với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên. Trong bản đồ này, kích thước của các chấm trắng được sử dụng

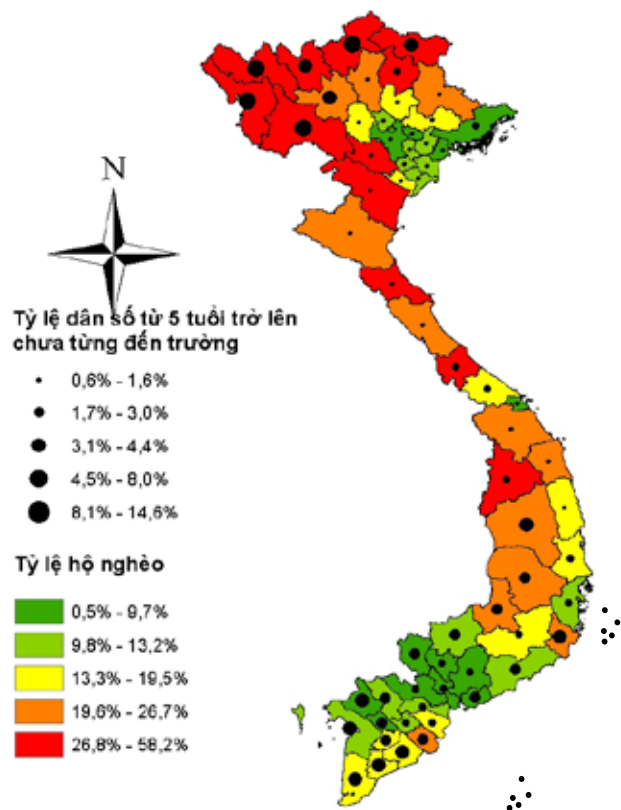
để thể hiện tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng trở lên, kích thước chấm càng lớn thì tỷ lệ càng cao. Thang màu đậm nhạt được sử dụng để phản ánh thu nhập bình quân đầu người của tỉnh, màu càng đậm thì thu nhập càng thấp. Có thể thấy rõ mối liên hệ thuận chiều giữa thu nhập bình quân và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên. Các tỉnh có thu nhập bình quân thấp như các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là các tỉnh có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ Cao đẳng trở lên thấp nhất.

Tương tự, Hình 7.7 trình bày mối liên hệ giữa tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh/thành phố. Mối liên hệ thuận chiều giữa điều kiện kinh tế-xã hội của tỉnh và cơ hội giáo dục của dân số trong tỉnh một lần nữa được khẳng định trên bản đồ này. Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao (thể hiện bởi màu sắc đậm trên bản đồ) cũng là các tỉnh có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường lớn (thể hiện bởi kích thước chấm lớn trên bản đồ).

Hình 7.6. Tương quan giữa thu nhập bình quân và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên



Hình 7.7. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường và tỷ lệ hộ nghèo

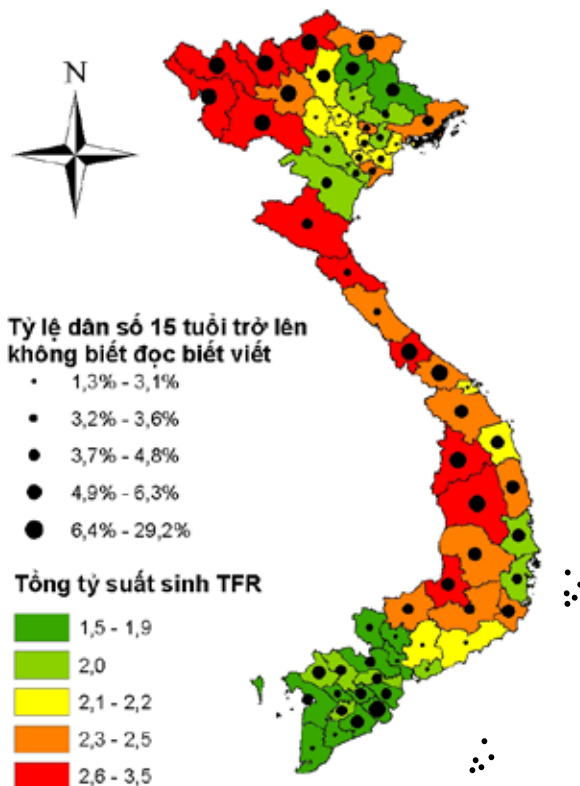


Số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 cung cấp các chỉ số có thể sử dụng để phân tích mối liên quan giữa cơ cấu dân số, tốc độ gia tăng dân số và các chỉ số giáo dục cấp tỉnh như: tỷ số giới tính, tổng tỷ suất sinh (TFR), tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Trong phạm vi phân tích của báo cáo này, chỉ có hai mối tương quan có ý nghĩa thống kê, đó là tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết với tổng tỷ suất sinh (TFR) và tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên với SMAM (các mối tương quan này được minh họa trong Hình 7.8 và 7.9).

Hình 7.8 thể hiện mối tương quan giữa tổng tỷ suất sinh (TFR) với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết. Nhìn chung, các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tổng tỷ suất sinh cao và có tỷ lệ không biết đọc biết viết cao hơn các tỉnh khác. Mối liên hệ giữa tổng tỷ suất sinh với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết cho thấy, khi gia đình càng đông con thì khả năng đầu tư cho giáo dục cho những người con đó càng thấp.

Hình 7.9 thể hiện một mối liên hệ khác, đó là mối liên hệ giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới tại 63 tỉnh/thành phố dao động từ 19,7 đến 25,1 tuổi. Thực chất mối tương quan giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên là mối tương quan hai chiều. Những người có trình độ học vấn và trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn thường kết hôn muộn hơn. Bên cạnh đó, những phụ nữ kết hôn quá sớm thường có điều kiện kinh tế-xã hội thấp và do đó ít có khả năng đầu tư giáo dục cho con cái.

Hình 7.8. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết với TFR



Hình 7.9. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên với SMAM của nữ giới

